

TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ, THẤT NGHIỆP VÀ TỶ LỆ NGHÈO ĐẾN TỔNG SẢN PHẨM NỘI VÙNG KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

● PHAN THỊ XUÂN HUỆ - NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC

TÓM TẮT:

Mục đích của nghiên cứu là tìm ra mối quan hệ giữa các yếu tố: di cư, thất nghiệp, và tỷ lệ hộ nghèo với tổng sản phẩm khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tác giả sử dụng mô hình vectơ hiệu chỉnh sai số (VECM) phân tích số liệu thứ cấp thu thập từ niên giám thống kê Việt Nam qua các năm từ năm 2007 đến 2022 để xác định tác động trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố số người di cư và tỷ lệ nghèo ảnh hưởng đến GRDP cả trong ngắn hạn và dài hạn, yếu tố tỷ lệ thất nghiệp chỉ có ảnh hưởng đến GRDP trong dài hạn.

Từ khóa: di cư, thất nghiệp, tỷ lệ nghèo, GRDP, VECM, đồng bằng sông Cửu Long.

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng - an ninh và đối ngoại của cả nước. Hiện nay, vùng có 13 tỉnh, thành phố với diện tích khoảng 39.734 km², chiếm 12,2% diện tích cả nước và dân số khoảng 18 triệu người, chiếm 19% dân số cả nước (Bùi Ngọc Hiền, 2023). Năm 2002, đóng góp của đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) khoảng 16% GDP của cả nước, nhưng đến 2022, tỷ trọng này chỉ còn 12% (Trung Chánh, 2023). Sự tương phản đó cho thấy, đồng bằng sông Cửu Long đang đứng trước nhiều thách thức nghiêm trọng. Một trong những thách thức đó là quá trình đô thị hóa càng nhanh, dòng cư dân di chuyển từ ĐBSCL đến các thành phố lớn đang dần trở thành xu hướng và ngày càng gia tăng.

Theo Tổ chức Di cư Quốc tế, người di cư là người di chuyển khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình, dù trong nước hay qua biên giới quốc tế, tạm

thời hoặc vĩnh viễn và vì nhiều lý do (IOM, 2011). Nguyên nhân di cư theo Kebu (2023) được giải thích bởi các yếu tố “đẩy” và “kéo”. Thường, mọi người bị đẩy ra khỏi hoàn cảnh của họ hoặc họ có thể bị thu hút bởi sự hấp dẫn trong khu vực đích của họ. Một số yếu tố “đẩy” bao gồm các điều kiện không tốt tại quê hương thúc đẩy quyết định di cư (ví dụ như thiếu cơ hội việc làm, thiếu nguồn lực, điều kiện khí hậu không thuận lợi, sản lượng cây trồng thấp, thiếu đất đai và triển vọng việc làm kém). Các yếu tố “kéo” là sự hấp dẫn của điểm đến như mức lương cao, cơ hội việc làm và một loạt các tiện ích. Do đó, đối với một cá nhân di cư, quyết định di cư là kết quả của cả hai yếu tố “đẩy” và “kéo” này.

Di cư có tác động hai chiều: một mặt, tạo động lực tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội, thông qua việc đáp ứng nhu cầu lao động thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, thúc đẩy tiêu dùng. Tuy nhiên, mặt khác di cư cũng

sẽ làm tăng nhu cầu cơ sở hạ tầng của nơi đến và gia tăng các vấn đề xã hội, y tế, giáo dục,...

Từ năm 2007 đến 2022, Khu vực ĐBSCL có tỷ lệ nhập cư thấp hơn tỷ lệ xuất cư cho thấy dòng di

di cư, tỷ lệ hộ nghèo của vùng ĐBSCL được thu thập và tính toán từ Niên giám thống kê Việt Nam giai đoạn 2007-2022. Một số thông tin cơ bản về số liệu sử dụng trong nghiên cứu được mô tả ở Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả của các biến trong nghiên cứu

Tên biến	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tổng sản phẩm	Tỷ đồng	640.767	202.772	1.141.803
Số người di cư thuần	Người	110.312	54.814	217.783
Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,4	2,7	4,5
Tỷ lệ nghèo	%	8,17	3,5	12,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017-2022)

cư không cân bằng. Do vậy, cần tìm ra nguyên nhân dẫn đến tình trạng di cư để có giải pháp phù hợp, tránh tình trạng thiếu hụt lực lượng lao động ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững của vùng. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều và tỷ lệ thất nghiệp của vùng còn khá cao. Năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo là 3,5% và tỷ lệ thất nghiệp là 2,76% (VCCI, 2022).

Theo Adarkwa, Donkor & Kyei (2017) cũng cho rằng thất nghiệp là một tình trạng nghiêm trọng hầu hết các quốc gia đã và đang phải đối mặt, gây ra một loạt các vấn đề kinh tế và xã hội như giảm nguồn thu của chính phủ dưới dạng thuế thu nhập, lãng phí giờ làm việc và các tệ nạn như trộm cướp, mại dâm. Anghel, et. al. (2017) giải thích rằng thất nghiệp như một chỉ số kinh tế vĩ mô cho thấy mức độ yếu kém của một quốc gia trong việc sử dụng nguồn lao động dồi dào của mình. Điều này cho thấy có nhiều người lao động năng động luôn sẵn sàng, tìm kiếm và có khả năng bổ sung vào thị trường lao động nhưng không thể tìm được việc làm (Yilmaz, 2005). Thông qua bài viết này, tác giả sẽ chỉ ra mối quan hệ giữa di cư, thất nghiệp và tỷ lệ nghèo với giá trị GRDP vùng ĐBSCL trong ngắn hạn và dài hạn, từ đó, đề xuất các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng GDP cho vùng nói riêng và cả nước nói chung.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Số liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp theo chuỗi thời gian về GRDP, số người thất nghiệp, số người

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Kiểm định tính dừng của số liệu: Nghiên cứu sử dụng kiểm định gốc đơn vị Augmented Dickey-Fuller (ADF) của Dickey và Fuller (1979) để kiểm tra tính dừng của các biến, vì nếu không kiểm tra tính dừng, đôi khi nghiên cứu sẽ cho kết quả hồi quy giả nếu dữ liệu chuỗi dừng được hồi quy trên một dữ liệu không dừng khác (Gujarati, 2004).

Kiểm định tính đồng liên kết: Sử dụng phương pháp Johansen (1988) dựa trên phương pháp hợp lý cực đại gồm 2 tiêu chuẩn:

(a) Tiêu chuẩn kiểm định giá trị riêng cực đại (maximal eigen value test):

- Giả thuyết gốc H_0 : có ít nhất r véc tơ đồng liên kết

- Giả thuyết đối H_1 : có $r + 1$ véc tơ đồng liên kết

(b) Tiêu chuẩn kiểm định vết (trace test):

- Giả thuyết gốc H_0 : có ít nhất r véc tơ đồng liên kết

- Giả thuyết đối H_1 : có tối đa $r + 1$ véc tơ đồng liên kết

Ước lượng mô hình sửa lỗi (ECM): Nghiên cứu sử dụng mô hình sai số hiệu chỉnh (ECM) của Engle và Granger (1987) sau khi xác định được giữa các biến có đồng liên kết trong dài hạn, để đánh giá chính xác các biến có mối quan hệ trong ngắn hạn hay không nếu có những cú sốc xảy ra, kiểm định ECM được áp dụng. Ở bước này, hệ số dài hạn và ngắn hạn được ước lượng trong cùng một phương trình (Wang, 2020). Mô hình này được vận dụng vào nghiên cứu, như sau:

$$\begin{aligned} \ln GRDP_t = & m + \sum_{i=0}^p \alpha_i \ln DI_{t-i} \\ & + \sum_{i=0}^p \beta_i \ln GRDP_{t-i} + \sum_{i=0}^p \mu_i \ln TN_{t-i} \\ & + \sum_{i=0}^p \xi_i \ln TNgh_{t-i} + \varepsilon_t \end{aligned}$$

Trong đó: GRDP là tổng sản phẩm nội vùng ĐBSCL, DI là số người di cư thuần, TN là tỷ lệ thất nghiệp, TNgh là tỷ lệ nghèo, α , β , μ và ξ là các tham số, ε_t - error term là thuật ngữ lỗi (nhiều trắng).

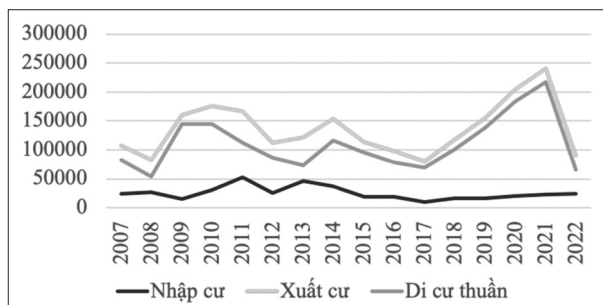
3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng di cư, thất nghiệp, tỷ lệ nghèo và giá trị sản phẩm nội vùng đồng bằng sông Cửu Long

Tình hình di cư: Báo cáo của VCCI (2022) nhận định “sự chênh lệch về mức sống và cơ hội việc làm dẫn đến luồng di cư từ ĐBSCL lên các đô thị và khu công nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ”. Thực tế từ năm 2007 đến năm 2022, tỷ lệ xuất cư đều cao hơn tỷ lệ nhập cư. Số người di cư giai đoạn 2009-2019 gần 1,1 triệu người. (Hình 1)

Hình 1: Di cư ĐBSCL giai đoạn 2007-2022

Đơn vị tính: Người



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017-2022)

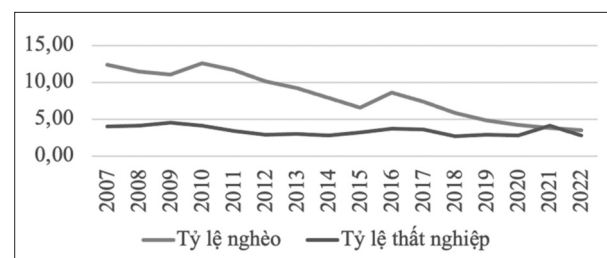
Tình hình thất nghiệp và hộ nghèo: Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê, năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của ĐBSCL là 2,76%. Nguyên nhân chính do quá trình cơ giới hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế khiến lao động trong khu vực nông nghiệp trở nên dôi dư, trong khi khu vực công nghiệp và dịch vụ phát triển chậm nên không sử dụng hết. Bên cạnh đó, diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tác động của xâm nhập mặn, hạn hán,... khiến nhiều lao động nông thôn không còn đất để canh tác, lâm vào tình trạng thất nghiệp, mất việc làm.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều của vùng còn cao, năm 2022 là 3,95% so với tỷ lệ 4,19% của cả nước. Đặc biệt, tại các vùng có đông đồng bào

dân tộc thiểu số, đời sống kinh tế còn rất khó khăn. Năm 2019, vùng ĐBSCL có khoảng 1.310.007 người thuộc đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm 9,27% cả nước, sinh sống ở 463 xã, trong đó có 17 xã biên giới. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số là 24,2%, chiếm đến 19,93% tổng số hộ nghèo của vùng. (Hình 2)

Hình 2: Tỷ lệ nghèo và thất nghiệp ĐBSCL 2007-2022

Đơn vị tính: %



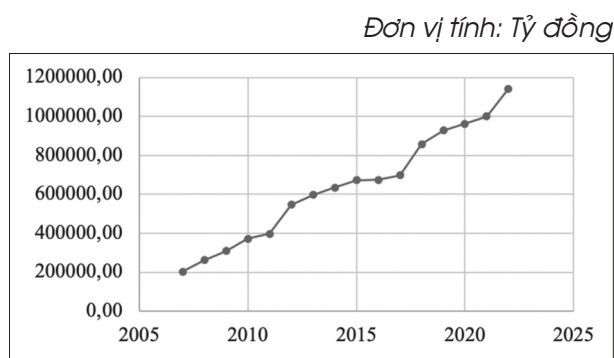
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017-2022)

Giá trị sản phẩm nội vùng (GRDP): Sau đại dịch Covid-19, kinh tế vùng ĐBSCL phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022. Tổng GRDP giai đoạn 2011 - 2020 tăng bình quân 6,45%/năm. Quy mô kinh tế của vùng ngày càng mở rộng, năm 2020 đạt khoảng 970 nghìn tỷ đồng, chiếm 12% GDP cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 56,02 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,8%. Năm 2021, dù chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng ngành Nông nghiệp vùng ĐBSCL vẫn đạt 1,6%; giá trị gia tăng chiếm 32,2% GRDP toàn vùng và chiếm 31,37% GDP ngành Nông nghiệp cả nước. Năm 2022, GRDP bình quân đầu người đạt 65,59 triệu đồng/người/năm. (Hình 3)

3.2. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định tính dừng: Kết quả kiểm định cho thấy ở bậc gốc, các biến là các chuỗi không dừng. Sau khi khắc phục chuỗi không dừng bằng cách lấy sai phân thì các biến $\ln GRDP$, $\ln DI$, $\ln TN$ và $\ln TNgh$ đều dừng ở bậc 1. Do đó, chuỗi dữ liệu của các biến là phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu này. (Bảng 2)

Kiểm định đồng liên kết và ước lượng ECM: Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen xác nhận sự có mặt của sự đồng tích hợp giữa các biến.

Hình 3: Tổng sản phẩm ĐBSCL giai đoạn 2007-2022

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê Việt Nam

Bảng 2. Kết quả kiểm định Dickey-Fuller

Tên biến	Giá trị thống kê ADF bậc gốc	Giá trị tới hạn 5%	Giá trị thống kê ADF bậc 1 (5%)
LnGRDP	-2.702	-3.000	-3.557
LnDI	-2.760	-3.000	-3.232
LnTN	-2.244	-3.000	-4.098
LnTNg	-0.271	-3.000	-3.647

Nguồn: Kết quả thực hiện trên STATA 16

Điều này cho thấy tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa di cư, thất nghiệp, tỷ lệ nghèo và giá trị GDP nội vùng ĐBSCL. (Bảng 3)

Sau khi xác nhận các biến nghiên cứu có sự đồng tích hợp, tác giả tiến hành thực hiện mô hình vectơ hiệu chỉnh sai số (ECM). Mô hình ECM cho phép chúng ta ước lượng ảnh hưởng giữa các biến số cả trong ngắn hạn và dài hạn. (Bảng 4)

Kết quả ước lượng cho thấy, trong dài hạn ở mức ý nghĩa 1%, số người di cư thuần và tỷ lệ nghèo đều tác động làm giảm giá trị GRDP vùng

Bảng 4. Kết quả ước lượng VECM

Biến	Hệ số ước lượng	P-value
Trong dài hạn		
LnGRDP(-1)	0.2630	0.1572
LnDI	-0.3182	0.000*
LnTN	-1.4160	0.000*
LnTNg	-1.0766	0.000*
C	-20.9391	
Trong ngắn hạn		
LnDI	-0.0529	0.0487**
LnTN	-0.1483	0.432
LnTNg	-0.0346	0.0254**
C	0.0934	

Nguồn: Kết quả thực hiện trên STATA 16

ĐBSCL, điều này phù hợp với thực tế vì ĐBSCL có số người nhập cư thấp hơn số người xuất cư, nên di cư thuần ngày càng gia tăng qua các năm. Mặt khác ở nông thôn tỷ lệ hộ nghèo nhiều nên thu nhập thấp do không có đủ việc làm, dẫn đến người dân di cư ra thành thị để tìm việc làm vì thế giá trị GRDP bị giảm. Tỷ lệ thất nghiệp và GRDP có quan hệ nghịch chiều, kết quả này hoàn toàn phù hợp với một số nghiên cứu trước đó như của (Li & Liu, 2012) ở Trung Quốc, (Mosikari, 2013) ở Nam Phi và Nguyễn Thị Thu Hà (2021).

Trong ngắn hạn, di cư thuần và tỷ lệ nghèo cũng có ảnh hưởng giảm GRDP, ở mức ý nghĩa 5%, khi số người di cư thuần tăng 1% sẽ làm giảm GRDP 0,05%, tỷ lệ nghèo tăng 1% sẽ làm giảm GRDP 0,03%. Như vậy, để tăng giá trị GRDP, vùng ĐBSCL cần có chính sách giảm nghèo bền vững và tăng vốn đầu tư vào các ngành công

Bảng 3. Kết quả kiểm định Johansen

Số đồng tích hợp	Giá trị Eigen	Giá trị thống kê Trace	Giá trị tới hạn mức 5%	Quyết định
0	N/A	38.04	47.21	Không thể bác bỏ H_0
1	0.696	20.15	29.68	Bác bỏ H_0
2	0.568	7.55	15.41	Bác bỏ H_0

Nguồn: Kết quả thực hiện trên STATA 16

ng nghiệp, dịch vụ để tạo nhiều việc làm, giảm số người di cư khỏi ĐBSCL để tìm việc làm ở các trung tâm đô thị.

4. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp kiểm định và ước lượng ECM dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 2007-2022 để xác định ảnh hưởng của di cư, tỷ lệ nghèo và tỷ lệ thất nghiệp đến giá trị GRDP của ĐBSCL trong ngắn hạn và dài hạn. Giữa di cư, tỷ lệ nghèo và tỷ lệ thất nghiệp có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Di cư ở khía cạnh tích cực, sẽ tạo thêm nguồn lực cho xã hội, nhất là khoản đóng góp cho bản thân, gia đình và xã hội. Tuy nhiên, quá trình di cư sẽ dẫn đến cơ cấu lao động bị thay đổi, làm giảm đi lực lượng lao động của địa phương, dẫn đến tình trạng khan hiếm lao động,

gây khó khăn cho sự phát triển toàn diện của vùng. Do đó, để gia tăng GRDP của vùng, cần giảm tỷ lệ thất nghiệp và tình trạng di cư. Một số kiến nghị được đề xuất, như sau:

Một là, chính quyền địa phương cần có cơ chế, chính sách để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tạo ra nhiều việc làm trong khu vực;

Hai là, tạo dựng các làng nghề, các khu - cụm tiểu thủ công nghiệp vùng nông thôn, phát triển khu du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn, nhằm tạo việc làm tại chỗ cho người lao động;

Ba là, địa phương cần có chính sách về đào tạo nghề và những đãi ngộ phù hợp khác để lao động có thể làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp ở địa phương ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bùi Ngọc Hiền (2023). Hoàn thiện hệ thống chính sách để vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững. Truy cập tại <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/828804/hoan-thien-he-thong-chinh-sach-de-vung-dong-bang-song-cuu-long-phat-trien-ben-vung.aspx>
2. Nguyễn Thị Thu Hà, (2021). Ứng dụng mô hình ARDL đánh giá mối quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Tạp chí HCMCOUJS-Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, 16(3), 68-80.
3. Tổng cục Thống kê (2017-2022). Niên giám thống kê Việt Nam qua các năm 2007-2022. Hà Nội: NXB Thống kê.
4. Trung Chánh (2023). 'Kiến tạo' thể chế hợp tác làm nền tảng cho vùng ĐBSCL phát triển - Kỳ 1: Đóng góp của ĐBSCL sẽ quay về thập niên 90? Truy cập tại <https://thesaigontimes.vn/kien-cao-the-che-hop-tac-lam-nen-tang-cho-vung-dbscl-phat-trien-ky-1-dong-gop-cua-dbscl-se-quay-ve-thap-nien-90/>
5. Tổ chức Di cư quốc tế - IOM (2011). Giải thích thuật ngữ về di cư. Truy cập tại https://publications.iom.int/system/files/pdf/glossary27_2ndedvietnamese.pdf
6. VCCI (2022). Báo cáo kinh tế thường niên năm 2022 về tình hình kinh tế đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập tại <https://fsppm.fulbright.edu.vn/cache/TomTatBaoCao-2022-08-16-15473462.pdf>
7. Adarkwa, S., Donkor, F., & Kyei, E. (2017). The impact of economic growth on unemployment in Ghana: Which economic sector matters most? The International Journal of Business & Management, 5(4), 1-3.
8. Anghel, M. G., Anghelache, C., & Manole, A. (2017). The effect of unemployment on economic growth. Romanian Statistical Review, 65(7), 174-186.
9. Dickey, D. A., & Fuller, W. A. (1979). Distribution of the estimators for autoregressive time series with a unit root. Journal of the American Statistical Association, 74(366), 427-431.
10. Gujarati, D. N. (2004). Basic econometrics (4th ed.). New York, NY: McGraw-Hill Higher Education.
11. Johansen, S., (1988). Statistical Analysis of Cointegrating Vectors. Journal of Economic Dynamics and Control, 12, 231.
12. Kebu, H., Berisso, O., Mulugeta. M., (2023). Drivers of migration and determinants of wellbeing among internal youth migrants in Ethiopia: Towns along Addis Ababa -adama route in focus. Heliyon, 9(3), 1-5.

13. Li, C. & Liu, Z. (2012). Study on the relationship among Chinese unemployment rate, economic growth and inflation. *Advance in Applied Economics and Finance*, 1(1), 1-6.
14. Mosikari, T.J. (2013). The effect of unemployment rate on Gross Domestic Product: Case of South Africa. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(6), 429-434.
15. Yilmaz, Ö. G. (2005). Türkiye ekonomisinde büyüme ile işsizlik oranları arasındaki nedensellik ilişkisi [The causality relationship between growth and unemployment rates in the Turkish economy]. *Ekonometri ve İstatistik e-Dergisi*, 2, 63-76.

Ngày nhận bài: 17/3/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 31/3/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2024

Thông tin tác giả:

1. ThS. PHAN THỊ XUÂN HUỆ

2. ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC

Trường Kinh tế, Luật - Trường Đại học Trà Vinh

IMPACTS OF MIGRATION, UNEMPLOYMENT, AND POVERTY RATE ON THE GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT (GRDP) OF THE MEKONG DELTA REGION

● Master. **PHAN THI XUAN HUE**¹

● Master. **NGUYEN THI HONG PHUC**¹

¹School of Economics and Law, Tra Vinh University

ABSTRACT:

This study explored the relationship between factors, including migration, unemployment, poverty rate, and the gross regional domestic product (GRDP) of the Mekong Delta region. The vector error correction model (VECM) was used to analyze secondary data collected from the Vietnam statistical yearbook over the years from 2007 to 2022 to determine short-term and long-term impacts. The study's results showed that the number of migrants and poverty rate affect the GRDP both in the short and long terms, while the unemployment rate only affects the GRDP in the long term.

Keywords: migration, unemployment, poverty rate, GRDP, VECM, Mekong Delta.